

Số: 03 /2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý, khai thác, sử dụng diện tích
mặt nước hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND số 31/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ Về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ Về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 142/TTr-SNN ngày 16/10/2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh, các Đoàn thể nhân dân;
- Viện KSNĐ tỉnh, TAND tỉnh;
- VP Tỉnh uỷ, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh
- + LĐVP, THCB, TKCT, các phòng CV;
- + Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

**Quản lý, khai thác, sử dụng diện tích
mặt nước hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2016/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước đối với các hồ có dung tích chứa toàn bộ từ 300.000m³ (ba trăm nghìn mét khối nước trở lên) (sau đây viết tắt là hồ) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này).

2. Các nội dung không nêu tại Quy định này được thực hiện theo Luật Tài nguyên nước năm 2012, Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi năm 2001 và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước và nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho quản lý, khai thác, sử dụng và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước và nước ngoài được thuê sử dụng diện tích mặt nước các hồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước (bao gồm các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp) có chức năng quản lý nhà nước đối với các hồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ

1. Bảo đảm giữ nguyên trạng diện tích mặt nước hồ, không làm thay đổi hoặc ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ chính của hồ được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thiết kế của hồ khi xây dựng, bảo đảm an toàn cho hồ.

2. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hồ; phải sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.

3. Ranh giới quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ được thể hiện trên bản vẽ thiết kế bình đồ lòng hồ hoặc bản đồ quy hoạch sử dụng mặt nước hồ và trên thực địa.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ phải gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

Điều 4. Các hành vi bị cấm

1. Lấn chiếm diện tích mặt nước hồ; cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới công trình trên hồ khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

2. Sử dụng lòng hồ và mặt nước hồ trái với quyết định giao quản lý, khai thác, sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

3. Các hoạt động gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước và môi trường, thải chất thải, nước thải không đạt tiêu chuẩn môi trường vào hồ, làm mất cảnh quan môi trường, huỷ hoại hoặc gây hư hỏng các công trình liên quan của hồ.

4. Hồ có thêm nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt hoặc dự kiến cấp nước sinh hoạt (tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này) tuyệt đối không được sử dụng mặt nước để nuôi trồng thủy sản, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, hoạt động dịch vụ du lịch, giải trí gây ô nhiễm nguồn nước.

5. Gây cản trở quá trình quản lý vận hành, điều tiết nước hồ; các hành vi chống người thi hành công vụ.

6. Khai thác các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đang cư trú trong lòng hồ; nuôi trồng các động, thực vật lạ không rõ nguồn gốc, xâm hại nghiêm trọng đến hệ động, thực vật lòng hồ.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Thực hiện kê khai hiện trạng diện tích mặt nước hồ và hiện trạng khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (Ủy ban nhân dân cấp huyện), các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi của tỉnh (Công ty TNHH MTVTCTTL) tổ chức thực hiện việc kê khai hiện trạng diện tích mặt nước hồ và hiện trạng khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ trên địa bàn theo phân cấp tại Quyết định số 97/2010/QĐ-UBND ngày 30/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây viết tắt là Quyết định số 97/2010/QĐ-UBND) và gửi báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ kê khai hiện trạng diện tích mặt nước hồ và hiện trạng khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 6. Quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Công ty TNHH MTVTCTTL của tỉnh có trách nhiệm quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ theo đúng quy hoạch tài nguyên nước, đúng chức năng của hồ được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Trường hợp sử dụng mặt nước hồ của công trình thủy lợi để phát điện, nuôi trồng thủy sản kinh doanh dịch vụ du lịch, giải trí thì phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định tại Điều 7 Quy định này.

3. Đối với các hồ nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

Điều 7. Thẩm quyền chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí

1. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí đối với các hồ do các Công ty TNHH MTVTCTTL của tỉnh quản lý;

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí đối với các hồ do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.

Điều 8. Trình tự, hồ sơ chấp thuận sử dụng mặt nước hồ để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí

1. Đối với hồ do các Công ty TNHH MTVTCTTL của tỉnh quản lý:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí gửi 02 (hai) bộ hồ sơ (01 (một) bộ gốc, 01 (một) bộ sao chụp) theo quy định tại khoản 3 Điều này về Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản xin ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản tham gia ý kiến.

c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí gửi cá nhân, tổ chức và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản nêu rõ lý do.

d) Các Công ty TNHH MTVTCTTL căn cứ vào văn bản chấp thuận phương án sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí của cơ quan có thẩm quyền làm căn cứ ký hợp đồng.

2. Trình chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí đối với hồ do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí gửi 02 (hai) bộ hồ sơ (01 (một) bộ gốc, 01 (một) bộ sao chụp) theo quy định tại khoản 3 Điều này về Phòng Tài nguyên và Môi trường của huyện, thành phố.

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Tài nguyên và Môi trường có văn bản xin ý kiến Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản tham gia ý kiến.

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí giải cá nhân, tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản nêu rõ lý do.

d) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp xã), đơn vị tổ chức, cá nhân được giao trực tiếp quản lý hồ căn cứ vào văn bản chấp thuận phương án sử dụng mặt nước hồ chứa để phát điện nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí của cơ quan có thẩm quyền làm căn cứ ký hợp đồng.

3. Thành phần hồ sơ

a) Đơn đề nghị cho thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ (theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này);

b) Phương án sản xuất kinh doanh diện tích mặt nước hồ.

Điều 9. Thời hạn hợp đồng và mức thu tiền sử dụng nước, tiền thuê diện tích mặt nước hồ

1. Thời hạn hợp đồng thuê mặt nước hồ, sử dụng nước hồ theo phương án sản xuất kinh doanh và chu kỳ sản xuất nhưng không quá 10 (mười) năm cho một lần hợp đồng. Đối với trường hợp thuê để nuôi trồng thủy sản, diện tích mặt nước hồ cho thuê được tính là diện tích mặt nước bình quân hàng năm do Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Công ty TNHH MTVTCTTL thống kê, công bố làm cơ sở ký kết hợp đồng.

2. Mức thu tiền sử dụng nước và đơn giá thuê mặt nước:

Mức thu tiền sử dụng nước áp dụng theo quy định tại Quyết định số 150/2013/QĐ-UBND ngày 02/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Quy định mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực, mức trần phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 639/2013/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 150/2013/QĐ-UBND ngày 02/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Quy định mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực, mức trần phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Trong trường hợp các văn bản đã dẫn chiếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Sản lượng cá: Đối với hồ có diện tích mặt nước nhỏ hơn 50 (năm mươi) ha, giá trị sản lượng áp dụng 0,2tấn/ha/năm; đối với hồ có diện tích mặt nước từ 50 (năm mươi) ha trở lên giá trị sản lượng áp dụng 0,15tấn/ha/năm.

4. Đơn giá: Áp dụng đơn giá bình quân năm theo giá thị trường, giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Công ty TNHH MTVTCTTL của tỉnh và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quy định này và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Tổ chức hướng dẫn các đơn vị và địa phương xác định mực nước thiết kế của hồ, phân giới cấm mốc khu vực lòng hồ, phạm vi mặt nước hồ, kỹ thuật quản lý vận hành hồ, áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ phát huy hiệu quả.

c) Hằng năm, thực hiện kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất việc quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước các hồ; lập bổ sung, ban hành danh mục các nội dung bị cấm của các hồ thuộc quy định này; tổ chức đào tạo, tập huấn cho người trực tiếp quản lý vận hành, bảo vệ hồ.

2. Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình chủ trì hoặc phối hợp thực hiện, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các quy định về quản lý mặt nước hồ chứa theo quy định của pháp luật và Quy định này.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về diện tích mặt nước các hồ trên địa bàn theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xác định mực nước thiết kế của hồ, phân giới cấm mốc khu vực lòng hồ, phạm vi mặt nước hồ, kê khai hiện trạng diện tích mặt nước hồ và hiện trạng khai thác, sử dụng mặt nước hồ theo phân cấp quản lý, tổng hợp kết quả báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ lập phương án sản xuất kinh doanh diện tích mặt nước hồ do địa phương quản lý trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

3. Căn cứ Quy định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng Quy định quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ đối với các hồ có dung tích dưới 300.000 m³ (ba trăm nghìn mét khối) nước trở xuống do Ủy ban nhân dân cấp mình quản lý.

4. Tuyên truyền, phổ biến Quy định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến các địa phương và nhân dân trên địa bàn để tổ chức thực hiện.

Điều 12. Trách nhiệm của các Công ty TNHH MTVTCTTL

1. Quản lý, khai thác và bảo vệ hồ theo đúng quy định pháp luật hiện hành và Quy định này.

2. Xác định mực nước thiết kế của hồ, phân giới cấm mốc khu vực lòng hồ, phạm vi mặt nước hồ, tổ chức kê khai hiện trạng diện tích mặt nước hồ và hiện trạng khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ theo phân cấp quản lý, tổng hợp kết quả báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Phối hợp với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ lập phương án sản xuất kinh doanh diện tích mặt nước hồ do đơn vị quản lý trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

4. Báo cáo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có sự thay đổi về hiện trạng mặt nước các hồ và thực trạng quản lý, khai thác diện tích mặt nước hồ với các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Hướng dẫn và tư vấn về chuyên môn quản lý, khai thác và phân phối nước cho các xã, phường, thị trấn, tổ chức hợp tác dùng nước để nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích mặt nước các hồ, phòng tránh ô nhiễm và cạn kiệt nguồn nước tại các hồ.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được thuê diện tích mặt nước hồ

1. Sử dụng có hiệu quả diện tích mặt nước các hồ, bảo đảm các yêu cầu về phòng, chống, suy giảm, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, đảm bảo chất lượng nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh.

2. Phối hợp với cơ quan, đơn vị quản lý hồ thực hiện tốt phương án phòng chống lụt bão, bảo đảm an toàn công trình trong mùa mưa bão; sử dụng và bảo vệ diện tích mặt nước hồ được giao theo quy định này các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng được ký kết với cơ quan, đơn vị được giao quản lý hồ.

Điều 14. Thực hiện hợp đồng

1. Đại diện cơ quan, đơn vị quản lý hồ (gọi là bên giao thầu) và tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được thuê diện tích mặt nước hồ (gọi là bên nhận thầu) ký kết hợp đồng sử dụng diện tích mặt nước hồ (theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy định này) và gửi hợp đồng đã được ký kết đến cơ quan có chức năng quản lý nhà nước đối với các hồ trên địa bàn tỉnh theo phân cấp tại Quyết định số 97/2010/QĐ-UBND để theo dõi, kiểm tra.

2. Hợp đồng bị thu hồi khi bên nhận thầu không thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng được ký kết; trong quá trình thực hiện hợp đồng gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến các nhiệm vụ của hồ như: tưới, cấp nước, phòng chống lụt bão và vi phạm các hành vi bị cấm quy định tại Điều 4 Quy định này.

3. Xử lý tranh chấp hợp đồng: Khi xảy ra tranh chấp hợp đồng giữa bên giao thầu và bên nhận thầu, cơ quan có chức năng quản lý nhà nước đối với các hồ trên địa bàn tỉnh theo phân cấp tại Quyết định số 97/2010/QĐ-UBND có trách nhiệm xem xét giải quyết; hoặc xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 15. Xử lý chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đã được cấp giấy phép, ký hợp đồng sử dụng diện tích mặt nước hồ để kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản trước ngày Quy định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện thời gian và mức thu tiền sử dụng nước và đơn giá thuê mặt nước theo hợp đồng đã được ký kết, đồng thời thực hiện các nội dung khác về quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ theo quy định tại Quyết định này kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, và các văn bản pháp luật có liên quan. Trường hợp đặc biệt ngoài nuôi trồng thủy sản do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

2. Các cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước phải có giải pháp và tổ chức thực hiện để khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước xong trước ngày 31/01/2016, đồng thời báo cáo kết quả khắc phục trước ngày 15/02/2016 về Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các hồ do Công ty TNHH MTV TCTTL của tỉnh quản lý và về Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các hồ do Ủy ban nhân dân cấp mình quản lý.

Điều 16. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Lai Thanh Sơn

Phụ lục I DANH MỤC HỒ CÓ DUNG TÍCH CHỨA TỪ 300.000M3 TRỞ LÊN



Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2016/QĐ-UBND
 Ngày 01 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã - huyện)	Dung tích hồ (Triệu m3)	Nhiệm vụ công trình			Đơn vị quản lý, vận hành
				Ftưới (ha)	Cung cấp nước	Phát điện (MW)	
1	2	3	4	5	6	7	8
A Công ty TNHH một thành viên KTCTTL: 41 hồ							
I Công ty Sông Cầu 01 hồ (huyện Yên Thế)							
1	Hồ Đá Ong	Xã Tiến Thắng - huyện Yên thế	6.71	2000	Cấp nước tưới		Công TNHH một thành viên KTCTTL Sông Cầu
II Công ty Cầu Sơn: 13 hồ (Lạng Sơn 1, Lạng Giang 1, Lục Nam 11)							
1	Hồ Cẩm Sơn	Huyện Hữu Lũng - tỉnh Lạng Sơn	249.75	24100	Cấp nước tưới, cấp nước sinh hoạt và phát điện	4500	Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Cầu Sơn
2	Hồ Hồ Cao	Xã Hương sơn - huyện Lạng Giang	1.735	210	Cấp nước tưới		
3	Hồ Suối Nứa	Xã Đông Hưng - huyện Lục Nam	6.277	1070	Cấp nước tưới		
4	Hồ Suối Mỡ	Xã Nghĩa Phương - huyện Lục Nam	2.024	540	Cấp nước tưới và cấp nước phục vụ du lịch		
5	Hồ Chùa Ông	Xã Đông Phú - huyện Lục Nam	1.4	185	Cấp nước tưới		
6	Hồ Ba Bãi	Xã Bảo Sơn - huyện Lục Nam	1.25	160	Cấp nước tưới		
7	Hồ Cửa Cốc	Xã Huyền Sơn - huyện Lục Nam	1.32	145	Cấp nước tưới		
8	Hồ Khe Ráy	Xã Nghĩa Phương - huyện Lục Nam	1.42	190	Cấp nước tưới		
9	Hồ Khoanh Song	Xã Vô Tranh - huyện Lục Nam	1.31	170	Cấp nước tưới		
10	Hồ Khe Cát	Xã Trường Sơn - huyện Lục Nam	1.48	175	Cấp nước tưới		
11	Hồ Đá Cốc	Xã Nghĩa Phương - huyện Lục Nam	1.05	145	Cấp nước tưới		
12	Hồ Cây Đa	Xã Đông phú - huyện Lục Nam	2.490	400	Cấp nước tưới		
13	Hồ Va Khê	Xã Đông Phú - huyện Lục Nam	0.95	125	Cấp nước tưới		

III Công ty Lục Ngạn: 18 hồ (Lục Ngạn 12 hồ, Sơn Động 6 hồ)						
1	Hồ Khuôn Nhân	Xã Kiến Lao - huyện Lục Ngạn	16.100	762	Cấp nước tuổi	Công ty TNHH một thành viên KCTTL Lục Ngạn
2	Hồ Làng Hùm	Xã Quý Sơn - huyện Lục Ngạn	8.335	1,645	Cấp nước tuổi	
3	Hồ Đá Mài	Xã Hồng Giang - huyện Lục Ngạn	1.475	580	Cấp nước tuổi	
4	THồ rại Muối	Xã Giáp Sơn - huyện Lục Ngạn	1.761	500	Cấp nước tuổi	
5	Hồ Đồng Cốc	Xã Đồng Cốc - huyện Lục Ngạn	2.053	511	Cấp nước tuổi	
6	Hồ Độc Bấu	Xã Biên Sơn - huyện Lục Ngạn	1.071	324	Cấp nước tuổi	
7	Hồ Bầu Lầy	Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn	2.664	770	Cấp nước tuổi	
8	Hồ Khe Sàng	Xã Đèo Gia - huyện Lục Ngạn	1.456	444	Cấp nước tuổi	
9	Hồ Hàm Rồng	Xã Nam Dương - huyện Lục Ngạn	1.160	170	Cấp nước tuổi	
10	Hồ Khuôn Vó	Xã Tân Lập - huyện Lục Ngạn	1.460	425	Cấp nước tuổi	
11	Hồ Đồng Man	Xã Biển Động - huyện Lục Ngạn	0.61	140	Cấp nước tuổi	
12	Hồ Lòng Thuyền	Xã Tân Mộc - huyện Lục Ngạn	0.57	330	Cấp nước tuổi	
13	Hồ Khe Đặng	Xã Vĩnh Khương - huyện Sơn Động	1.354	63.55	Cấp nước tuổi, nước sinh hoạt	
14	Hồ Khe Chảo	Xã Long Sơn - huyện Sơn Động	1.287	62.95	Cấp nước tuổi	
15	Hồ Khuôn Thảm	Xã Quế Sơn - huyện Sơn Động	1.010	26.01	Cấp nước tuổi	
16	Hồ Khe Hắng	Xã Vĩnh Khương - huyện Sơn Động	2.24	49.38	Cấp nước tuổi	
17	Hồ Khe Áng	Xã Yên Định - huyện Sơn Động	0.5	3.9	Cấp nước tuổi	
18	Hồ Lân	Xã Giáo Liêm - huyện Sơn Động	0.32	8.45	Cấp nước tuổi	
IV Công ty Yên Thế: 9 hồ						
1	Hồ Cầu Rễ	Xã Tiến Thắng - huyện Yên Thế	5.4	700	Cấp nước tuổi	Công Ty TNHH một thành viên KTCTTI.
2	Hồ Suối Cây	Xã Đồng Hưu - huyện Yên Thế	5.2	700	Cấp nước tuổi	
3	Hồ Ngạc Hai	Xã Xuân Lương - huyện Yên Thế	1.596	700	Cấp nước tuổi	
4	Hồ Chùa Sùng	Xã Canh Nậu - huyện Yên Thế	1.146	130	Cấp nước tuổi	
5	Hồ Cầu Cháy	Xã Hồng Kỳ - huyện Yên Thế	0.82	120	Cấp nước tuổi	

6	Hồ Cầu Cài	Xã Đông Sơn - huyện Yên Thế	0.79	88	Cấp nước tuổi		Yên Thế
7	Hồ Suối Yên	Xã Xuân Lương - huyện Yên Thế	0.8	130	Cấp nước tuổi		
8	Hồ Chông Chên	Xã Đông Vương - huyện Yên Thế	0.635	80	Cấp nước tuổi		
9	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng - huyện Yên Thế	0.543	100	Cấp nước tuổi		
B	UBND các huyện, Thành phố: 63 hồ						
I	Huyện Yên Thế: 8 hồ						
1	Hồ Bán Càng	Xã Tam Tiến- Huyện Yên Thế	0.4	85	Cấp nước tuổi		UBND xã
2	Hồ Chín Suối	Xã Đồng Hưu- Huyện Yên Thế	0.45	60	Cấp nước tuổi		
3	Hồ Đèo Sắt	Xã Đồng Hưu- Huyện Yên Thế	0.45	70	Cấp nước tuổi		
4	Hồ Tân Gia	Xã Tân Hiệp- Huyện Yên Thế	0.36	30	Cấp nước tuổi		
5	Hồ Cầu Đá	Xã An Thượng- Huyện Yên Thế	0.34	60	Cấp nước tuổi		
6	Hồ Thần Phù	Xã Hương Vĩ- Huyện Yên Thế	0.35	45	Cấp nước tuổi		
7	Hồ Rừng Tô	Xã Hương Vĩ- Huyện Yên Thế	0.35	51	Cấp nước tuổi		
8	Hồ Yên Thượng	Xã Tam Hiệp- Huyện Yên Thế	0.35	25	Cấp nước tuổi		
II	Huyện Lục Ngạn: 37 hồ						
1	Hồ Cầu Lậu	Xã Mỹ Sơn - huyện Lục Ngạn	0.40	52	Cấp nước tuổi		UBND xã
2	Hồ Suối Nứa	Xã Kiên Lao - huyện Lục Ngạn	0.40	45	Cấp nước tuổi		
3	Hồ Ba Chân	Xã Kiên Lao -huyện Lục Ngạn	0.40	51	Cấp nước tuổi		
4	Hồ Bóm	Xã Tân Quang - huyện Lục Ngạn	0.40	56	Cấp nước tuổi		
5	Hồ Vành Dây	Xã Giáp Sơn - huyện Lục Ngạn	0.40	61	Cấp nước tuổi		
6	Hồ Tân Tiến	Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn	0.40	43	Cấp nước tuổi		
7	Hồ Khanh Thông	Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn	0.40	39	Cấp nước tuổi		
8	Hồ An Ninh	Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn	0.40	47	Cấp nước tuổi		
9	Hồ 38	Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn	0.40	53	Cấp nước tuổi		
10	Hồ Khuân Nà	Xã Thanh Hải - huyện Lục Ngạn	0.40	57	Cấp nước tuổi		
11	Hồ Khe Sàng	Xã Đèo Gia - huyện Lục Ngạn	0.40	60	Cấp nước tuổi		

12	Hồ Thung	Xã Đèo Gia - huyện Lục Ngạn	0.40	46	Cấp nước tuổi
13	Hồ Khe Kim	Xã Đèo Gia - huyện Lục Ngạn	0.40	52	Cấp nước tuổi
14	Hồ Tư Hạ	Xã Quý Sơn - huyện Lục Ngạn	0.40	55	Cấp nước tuổi
15	Hồ 40	Xã Quý Sơn - huyện Lục Ngạn	0.40	41	Cấp nước tuổi
16	Hồ Khuôn Chung	Xã Phong Vân - huyện Lục Ngạn	0.45	61	Cấp nước tuổi
17	Hồ Vật Phú	Xã Tân Hoa - huyện Lục Ngạn	0.30	50	Cấp nước tuổi
18	Hồ Thanh Văn 2	Xã Tân Hoa - huyện Lục Ngạn	0.30	43	Cấp nước tuổi
19	Hồ Phật Trì	Xã Tân Hoa - huyện Lục Ngạn	0.30	45	Cấp nước tuổi
20	Hồ Trại Một	Xã Phụng Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	51	Cấp nước tuổi
21	Hồ Cầu Súm	Xã Phụng Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	60	Cấp nước tuổi
22	Hồ Đập Khanh	Xã Phụng Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	47	Cấp nước tuổi
23	Hồ Đập Cầu Đá	Xã Phụng Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	55	Cấp nước tuổi
24	Hồ Hăng	Xã Hồng Giang - huyện Lục Ngạn	0.30	62	Cấp nước tuổi
25	Hồ Quán Ngọt	Xã Hồng Giang - huyện Lục Ngạn	0.30	45	Cấp nước tuổi
26	Hồ Ôi	Xã Nghĩa Hồ - huyện Lục Ngạn	0.30	47	Cấp nước tuổi
27	Hồ Dọc Song	Xã Biên Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	58	Cấp nước tuổi
28	Hồ Mỏ Quạ	Xã Biên Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	45	Cấp nước tuổi
29	Hồ Khuân Riêng	Xã Cẩm Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	56	Cấp nước tuổi
30	Hồ Cáp	Xã Mỹ Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	39	Cấp nước tuổi
31	Hồ Thôn Hộ	Xã Kiên Lao - huyện Lục Ngạn	0.30	57	Cấp nước tuổi
32	Hồ Chảo Mới	Xã Giáp Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	51	Cấp nước tuổi
33	Hồ Bèo	Xã Giáp Sơn - huyện Lục Ngạn	0.30	48	Cấp nước tuổi
34	Hồ Đồi Đò	Xã Thanh Hải - huyện Lục Ngạn	0.30	61	Cấp nước tuổi
35	Hồ Kim Thạch	Xã Thanh Hải - huyện Lục Ngạn	0.30	56	Cấp nước tuổi
36	Hồ Quế	Xã Thanh Hải - huyện Lục Ngạn	0.30	54	Cấp nước tuổi

UBND xã

37	Hồ Khả Lã	Xã Tân Lập - huyện Lục Ngạn	0.30	56	Cấp nước tuổi	
III Huyện Sơn Động: 16 hồ						
1	Hồ Khe Khoang	Xã Hữu Sản - huyện Sơn Động	0.450	49	Cấp nước tuổi	UBND Xã
2	Hồ Thung	Xã Văn Sơn - huyện Sơn Động	0.460	47	Cấp nước tuổi	
3	Hồ Thùm	Xã Tuấn Đạo - huyện Sơn Động	0.400	42	Cấp nước tuổi	
4	Hồ Mìn	Xã Quế Sơn - huyện Sơn Động	0.400	50	Cấp nước tuổi	
5	Hồ Khe Vín	Xã Hữu Sản - huyện Sơn Động	0.350	37	Cấp nước tuổi	
6	Hồ Thâm Tặc	Xã Hữu Sản - huyện Sơn Động	0.360	39	Cấp nước tuổi	
7	Hồ Nà Trắng	Xã An Lạc - huyện Sơn Động	0.360	25	Cấp nước tuổi	
8	Hồ Khe Liêng	Xã An Lạc - huyện Sơn Động	0.360	34	Cấp nước tuổi	
9	Hồ Đồng Bầy	Xã An Lạc - huyện Sơn Động	0.360	41	Cấp nước tuổi	
10	Hồ Cò Liu	Xã An Lạc - huyện Sơn Động	0.370	36	Cấp nước tuổi	
11	Hồ Đồng Bài	Xã An Lạc - huyện Sơn Động	0.365	41	Cấp nước tuổi	
12	Hồ Đồng Dương	Xã An Lạc - huyện Sơn Động	0.360	39	Cấp nước tuổi	
13	Hồ Thôn Nghèo	Xã Tuấn Đạo - huyện Sơn Động	0.300	42	Cấp nước tuổi	
14	Hồ Ao Sen	Xã An Bá - huyện Sơn Động	0.350	37	Cấp nước tuổi	
15	Hồ Thông Tin	Xã Chiên Sơn - huyện Sơn Động	0.350	45	Cấp nước tuổi	
16	Hồ Khuôn Réo	Xã Giáo Liêm - huyện Sơn Động	0.350	35	Cấp nước tuổi	
IV Huyện Yên Dũng: 02 hồ						
1	Hồ Đùng đùng	Xã Nham Sơn - huyện Yên Dũng	0.45	45	Cấp nước tuổi	UBND Xã
2	Hồ Hang dầu	Xã Nham Sơn - huyện Yên Dũng	0.30	38	Cấp nước tuổi	
Tổng Cộng (A+B): 104 hồ						

**Phụ lục II. DANH MỤC HỒ CÓ DUNG TÍCH CHỨA TỪ 300.000M³ TRỞ LÊN, CÁM
 NUÔI TRONG THUỶ SẢN THEO QUY MÔ CÔNG NGHIỆP, NHÀ HÀNG
 VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ DU LỊCH, GIẢI TRÍ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG**



*Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2016/QĐ-UBND
 ngày 01 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang*

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã - huyện)	Dung tích hồ (Triệu m ³)	Nhiệm vụ công trình			Đơn vị quản lý, vận hành
				Ftưới (ha)	Cung cấp nước	Phát điện (MW)	
1	2	3	4	5	6	7	8
I Công ty TNHH MTV KTCTTL Cầu Sơn: 02 hồ (Lạng Sơn 01, Lục Nam 01)							
1	Hồ Cẩm Sơn	Huyện Hữu Lũng - tỉnh Lạng Sơn	249.75	24100	Cấp nước tưới, nước sinh hoạt, phát điện	4500	Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Cầu Sơn
2	Hồ Suối Mơ	Xã Nghĩa Phương - Lục Nam	2.024	540	Cấp nước tưới và cấp nước du lịch		
II Công ty TNHH MTV KTCTTL Lục Ngạn: 01 hồ (Sơn Động 01 hồ)							
1	Hồ Khe Đặng	Xã Vĩnh Khương - huyện Sơn Động	1.354	63.55	Cấp nước tưới và cấp nước sinh hoạt		Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Lục Ngạn
Tổng cộng: 03 hồ							

Phụ lục III. Mẫu đơn đề nghị cho thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND
ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Tên tổ chức, cá nhân,
hộ gia đình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO THUÊ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC HỒ

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang
(UBND huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn)

Tên tổ chức, cá nhân xin thuê diện tích mặt nước:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax.....

Địa chỉ Email.....

Đề nghị được thuê khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ (tên hồ chứa)
do (tổ chức, cá nhân đang quản lý) tại vị trí....., thuộc xã (phường,
thị trấn)....., huyện (thành phố)....., tỉnh Bắc Giang, Với
các nội dung sau:

- Tên Phương án sản xuất kinh doanh.....

- Loại hình kinh doanh.....

- Thời hạn xin thuê khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ: số năm
thuê, từ ngày.....tháng..... năm 20..... đến ngày.....tháng..... năm 20.....

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang (UBND huyện,
thành phố; xã, phường, thị trấn) xem xét và cho (tên tổ chức, cá nhân, hộ gia
đình xin thuê khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ) thực hiện các phương án
sản xuất kinh doanh trên.

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh các yêu cầu ghi
trong hợp đồng (nếu được ký kết)

Tên tổ chức, cá nhân, hộ gia đình xin thuê
khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ
(Ký tên và đóng dấu hoặc ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV. Mẫu hợp đồng kinh tế
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13../2016/QĐ-UBND
ngày 14/01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

SỐ: /HĐKT

V/v

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QHH11 ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;
- Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;
- Căn cứ Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20/10/2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện thủy lợi;
- Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Căn cứ Quyết định số /2016/QĐ-UBND ngày /01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy định quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày tháng năm 201 , tại chúng tôi gồm có:

A/ Đại diện bên A:

Đại diện: Chức vụ:

Địa chỉ trụ sở chính:

Tài khoản:

MST:..... Điện thoại:.....

B/ Đại diện bên B:

Đại diện: Chức vụ:

Địa chỉ trụ sở chính:

Tài khoản:

MST:..... Điện thoại:.....

Hai bên cùng nhau bàn bạc thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế với những điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng

Bên A đồng ý giao cho bên B nhận thuê diện tích mặt nước hồ để

Tổng diện tích mặt nước cho thuê là

Điều 2: Địa điểm hồ chứa

Tên hồ, thuộc thôn, xã. huyện, tỉnh.....

Điều 3: Thời gian thực hiện hợp đồng

Từ ngàytháng.....năm.....

Đến ngày..... thángnăm.....

Điều 4: Giá trị và hình thức thanh quyết toán

- Giá trị hợp đồng trước thuế là:

- Thuế VAT 10%:

- **Tổng giá trị hợp đồng:**

Bằng chữ: (.....).

- Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào đơn vị (công ty hoặc xã.....).

- Hình thức thanh toán: Thanh toán một lần/năm (hoặc.....) ngay sau khi thu hoạch hoặc quyết toán năm.

Điều 5: Trách nhiệm của các bên

*** Trách nhiệm A:**

- Bàn giao diện tích mặt nước hồ chứa tại thực địa cho bên B thực hiện kèm theo bình đồ diện tích mặt nước hồ (nếu có)

- Cử cán bộ kỹ thuật theo dõi, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) tại hồ chứa.

*** Trách nhiệm bên B:**

- Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh theo đúng phương án sản xuất kinh doanh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Huy động nhân lực, vật tư, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật theo phương án được duyệt,

- Tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn trong lao động và các quy định về quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, ban hành kèm theo Quyết định số /2016/QĐ-UBND ngày /01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang.

+ Cấm lấn chiếm diện tích mặt nước hồ; cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới công trình trên hồ khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

+ Cấm sử dụng lòng hồ và mặt nước hồ trái với quyết định giao quản lý, khai thác, sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

+ Cấm các hoạt động gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước và môi trường, thải chất thải, nước thải không đạt tiêu chuẩn môi trường vào hồ, làm mất cảnh quan môi trường, huỷ hoại hoặc gây hư hỏng các công trình liên quan của hồ.

+ Hồ có thêm nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt hoặc dự kiến cấp nước sinh hoạt tuyệt đối không được sử dụng mặt nước để nuôi trồng thủy sản, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, hoạt động dịch vụ du lịch, giải trí gây ô nhiễm nguồn nước.

+ Cấm các hành vi gây cản trở quá trình quản lý vận hành, điều tiết nước hồ; các hành vi chống người thi hành công vụ.

Cấm khai thác các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đang cư trú trong lòng hồ; nuôi trồng các động, thực vật lạ không rõ nguồn gốc, xâm hại nghiêm trọng đến hệ động, thực vật lòng hồ.

Điều 6: Trách nhiệm vật chất trong thực hiện hợp đồng

- Nếu bên nào thực hiện không đúng theo hợp đồng, không đúng với phương án sản xuất kinh doanh, thời hạn thanh toán thì bên vi phạm phải chịu phạt hợp đồng theo quy định của pháp luật;

- Nếu bên B không thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng được ký kết; trong quá trình thực hiện hợp đồng gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến các nhiệm vụ của hồ như: tưới, cấp nước, phòng chống lụt bão và vi phạm các hành vi bị cấm quy định trong hợp đồng thì bên A chấm dứt và thu hồi hợp đồng;

- Việc vi phạm hợp đồng của các bên mà gây thiệt hại vật chất cho phía bên kia thì bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại giá trị thực tế;

- Trong trường hợp hồ bị hư hỏng xuống cấp cần phải tu bổ sửa chữa, cải tạo nâng cấp bên A thông báo cho bên B trước 03 tháng và bên B tiếp tục phương án sản xuất kinh doanh ngay sau khi công trình được nghiệm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Điều 7: Hiệu lực hợp đồng

- Hợp đồng được thành lập 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau;

- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A